

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền
với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 33/TTr-SNN ngày 28/02/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND, ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14 /2017/QĐ-UBND

Ngày 23/3 /2017 của UBND tỉnh)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá bồi thường tại Quyết định này được áp dụng để xây dựng các phương án bồi thường, hỗ trợ về cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây cảnh, hoa trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải thuê địa điểm tạm thời để đặt cây cảnh, hoa trong thời gian tìm địa điểm để trồng lại, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với cây trồng đang có sản phẩm nhưng chưa thu hoạch, sau khi được bồi thường, các hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

4. Đối với cây lương thực, rau màu và các loại cây ngắn ngày khác, giá bồi thường tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong 03 năm liền kề của cây trồng chính (*cây trồng chính được xác định là loại cây trồng có giá trị cao nhất hoặc có diện tích lớn nhất trên diện tích đất bị thu hồi*). Trên cơ sở sản lượng cây trồng chính và giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm thu hồi đất tính toán mức giá bồi thường cho các loại cây hàng năm.

Cách tính như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá bồi thường cây} & & \text{Sản lượng thu} & & \text{Đơn giá của cây} \\ \text{hàng năm} & = & \text{hoạch của cây} & \times & \text{trồng chính (giá thị} \\ & & \text{trồng chính} & & \text{trường tại thời} \\ & & & & \text{điểm thu hồi đất)} \end{array}$$

5. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

6. Đối với loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá của Quyết định này, khi xây dựng phương án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá các loại cây trồng, hoa màu có giá trị kinh tế tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành liên quan xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện xong việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã được bố trí đủ vốn để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đã được bố trí vốn, bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; không nhận đất tái định cư.

Điều 5. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn $5\text{m}^3/\text{hộ}$ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trầu không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 60% theo giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương được quy định tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại trụ, kích thước của trụ tính toán theo giá của thị trường để hỗ trợ.

3. Đối với trường hợp cây trồng chính vượt mật độ, cây trồng xen canh, cây trồng bị ảnh hưởng do thi công các công trình theo tuyến (công trình giao thông, hành lang lưới điện không thu hồi đất...) được tính hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này đối với cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương.

4. Đối với trường hợp cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) không thể di dời như: Bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời, hoặc do điều kiện khách quan mà không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất ..., không thể thỏa thuận đền bù theo mức đơn giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) tại quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định giá thị trường cây cảnh ở tại địa phương nơi thu hồi đất, đề xuất các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét quyết định.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong quy định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 6. Bảng giá bồi thường cây công nghiệp lâu năm

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C

1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha)	a) Giai đoạn thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.400	55.500	38.900
		Chăm sóc năm thứ 1	102.000	81.600	57.100
		Chăm sóc năm thứ 2	148.400	118.700	86.100
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 3	276.400	221.100	154.800
		Năm thứ 4 đến năm thứ 5	301.600	241.300	168.900
		Năm thứ 6 đến năm thứ 25	319.600	255.700	179.000
		Năm thứ 26 đến năm thứ 30	258.400	206.700	114.700
2	Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	78.600	70.100	49.100
		Chăm sóc năm thứ 1	125.800	100.600	70.400
		Chăm sóc năm thứ 2	168.800	135.100	94.600
		Chăm sóc năm thứ 3	200.100	160.100	112.000
		Chăm sóc năm thứ 4	237.000	189.600	132.700
		Chăm sóc năm thứ 5	164.700	211.800	148.200
		Chăm sóc năm thứ 6	298.000	238.400	166.900
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Mở mới	335.900	268.700	188.100
		Năm thứ 1 đến năm thứ 10	379.300	303.400	212.400
		Năm thứ 11 đến năm thứ 20	355.500	284.400	199.100
3	Cây hồ tiêu				
3.1	Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống (mật độ: 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 1	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 2	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
		Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300
3.2	Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	76.900	61.500	43.000
		Chăm sóc năm thứ 1	113.800	91.000	63.700
		Chăm sóc năm thứ 2	162.500	130.000	91.000
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.500	370.000	259.000
		Năm thứ 3 trở đi	653.300	525.000	367.500
4	Cây điều cao sản (trồng)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			

	bằng cây ghép) mật độ trồng 208 cây/ha	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	111.100	88.900	62.200
		Chăm sóc năm thứ 1	181.400	145.100	101.600
		Chăm sóc năm thứ 2	266.400	213.100	149.200
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	493.400	394.700	276.300
		Năm thứ 2	615.700	492.500	344.800
		Năm thứ 3 trở đi	747.500	598.000	418.600
5	Cây ca cao (mật độ trồng thuần 1.100 cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	60.400	48.300	33.800
		Chăm sóc năm thứ 1	86.400	69.100	48.400
		Chăm sóc năm thứ 2	113.100	90.500	63.300
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	212.200	169.700	118.800
		Năm thứ 2	280.500	224.400	157.000
		Năm thứ 3 trở đi	357.500	286.000	200.200

6. Một số quy định khác đối với cây lâu năm

a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.

b) Cây cà phê vối kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng.

c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê vối và quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối, số cây che bóng trong vườn ≤ 91 cây/ha.

d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản.

Điều 7. Bảng giá bồi thường cây ăn quả

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng				
a)	Sầu riêng thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	115.000	92.000	64.400
		Chăm sóc năm 1	219.400	175.600	122.900
		Chăm sóc năm 2	323.900	259.100	181.400
		Chăm sóc năm 3	428.400	342.700	239.900
		Kinh doanh năm 1	832.900	666.300	466.400
		Kinh doanh năm 2	1.132.900	906.300	634.400

		Kinh doanh năm 3	1.582.900	1.266.300	886.400
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.032.900	1.626.300	1.138.400
b)	Sầu riêng Thái, ghép (Mật độ 167 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	170.200	136.100	95.300
		Chăm sóc năm 1	296.700	237.400	166.200
		Chăm sóc năm 2	423.300	338.600	237.000
		Chăm sóc năm 3	1.299.900	1.039.900	727.900
		Kinh doanh năm 1	2.050.000	1.640.000	1.148.000
		Kinh doanh năm 2	2.800.000	2.240.000	1.568.000
		Kinh doanh năm 3	3.550.000	2.840.000	1.988.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.300.000	3.440.000	2.408.000
2	Cây Bơ				
a)	Bơ thực sinh (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	100.800	80.600	56.400
		Chăm sóc năm 1	196.600	157.300	110.100
		Chăm sóc năm 2	292.500	234.000	163.800
		Chăm sóc năm 3	388.300	310.700	217.500
		Kinh doanh năm 1	724.200	579.300	405.500
		Kinh doanh năm 2	884.200	707.300	495.100
		Kinh doanh năm 3	1.124.200	899.300	629.500
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1.444.200	1.155.300	808.700
b)	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	132.200	105.800	74.000
		Chăm sóc năm 1	229.500	183.600	128.500
		Chăm sóc năm 2	326.700	261.400	183.000
		Chăm sóc năm 3	1.224.000	979.200	685.400
		Kinh doanh năm 1	1.624.000	1.299.200	909.400
		Kinh doanh năm 2	2.024.000	1.619.200	1.133.400
		Kinh doanh năm 3	2.624.000	2.100.000	1.469.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.424.000	2.739.000	1.917.000
3	Cây Chôm Chôm				
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	99.000	79.200	55.400
		Chăm sóc năm 1	196.400	157.100	110.000
		Chăm sóc năm 2	293.800	235.000	164.500
		Kinh doanh năm 1	671.000	537.000	375.800
		Kinh doanh năm 2	811.000	649.000	454.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	951.000	761.000	532.600
b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 220)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.000
		Chăm sóc năm 1	218.300	174.600	122.200
		Chăm sóc năm 2	316.600	253.300	177.300
		Kinh doanh năm 1	895.000	716.000	501.000
		Kinh doanh năm 2	1.135.000	908.000	635.600

	cây/ha)	Kinh doanh năm 3 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
4	Nhãn, vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.200
		Chăm sóc năm 1	211.100	169.000	118.200
		Chăm sóc năm 2	302.300	242.000	169.300
		Kinh doanh năm 1	993.500	794.800	556.400
		Kinh doanh năm 2	1.113.500	890.800	623.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.233.500	986.800	690.800
5	Cây Mít				
a)	Mít thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.000	78.400	54.900
		Chăm sóc năm 1	192.400	153.900	107.700
		Chăm sóc năm 2	286.700	229.400	160.500
		Kinh doanh năm 1	591.000	473.000	331.000
		Kinh doanh năm 2	661.000	529.000	370.200
		Kinh doanh năm 3	731.000	585.000	409.400
		Kinh doanh năm 4 trở lên	801.000	641.000	448.600
b)	Mít tổ nữ, Mít ghép (Mật độ 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	117.600	94.000	66.000
		Chăm sóc năm 1	202.400	162.000	113.300
		Chăm sóc năm 2	287.100	229.700	160.800
		Kinh doanh năm 1	852.000	681.600	477.100
		Kinh doanh năm 2	972.000	777.600	544.300
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.092.000	873.600	611.500
6	Cây Xoài				
a)	Xoài thường (Mật độ 140 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.300	78.600	55.000
		Chăm sóc năm 1	200.800	160.700	112.500
		Chăm sóc năm 2	303.400	242.700	169.900
		Kinh doanh năm 1	645.900	516.700	361.700
		Kinh doanh năm 2	805.900	644.700	451.300
		Kinh doanh năm 3 trở lên	965.900	772.700	540.900
b)	Xoài ghép (Mật độ 277 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	79.400	63.500	44.400
		Chăm sóc năm 1	131.900	105.500	73.900
		Chăm sóc năm 2	184.500	147.600	103.300
		Kinh doanh năm 1	837.000	669.600	468.700
		Kinh doanh năm 2	1.137.000	909.600	636.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.437.000	1.149.600	804.700

Stt	Loại cây	Tuổi cây	DVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, na,	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000

	vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)	Chăm sóc năm 1	cây	179.200
		Chăm sóc năm 2	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.900
		Chăm sóc năm 1	cây	190.300
		Chăm sóc năm 2	cây	280.700
		Kinh doanh năm 1	cây	671.100
		Kinh doanh năm 2	cây	771.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	871.100
9	Cây Cam, quýt, bưởi, lựu, đào			
a)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên thực sinh (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	55.500
		Chăm sóc năm 1	cây	98.600
		Kinh doanh năm 1	cây	441.800
		Kinh doanh năm 2	cây	591.800
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	741.800
b)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiêu (cây ghép) (Mật độ 333) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	66.500
		Chăm sóc năm 1	cây	109.800
		Kinh doanh năm 1	cây	653.200
		Kinh doanh năm 2	cây	903.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	1.153.200
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	32.600
		Chăm sóc năm 1	cây	61.200
		Chăm sóc năm 2	cây	89.900
		Kinh doanh năm 1	cây	138.500
		Kinh doanh năm 2	cây	148.500
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	168.500
11	Cây Me			
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	58.900
		Chăm sóc năm 1	cây	120.200
		Chăm sóc năm 2	cây	181.400
		Kinh doanh năm 1	cây	382.700
		Kinh doanh năm 2	cây	452.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	522.700
b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	107.400
		Chăm sóc năm 1	cây	186.600
		Chăm sóc năm 2	cây	265.800
		Kinh doanh năm 1	cây	645.100
		Kinh doanh năm 2	cây	795.100

		Kinh doanh năm 3	cây	945.100
		Kinh doanh năm 4 trở lên	cây	1.095.100
12	Chùm ruột, cóc, ổi, khế (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm 1	cây	46.800
		Chăm sóc năm 2	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000
13	Trứng gà, táo mạn, Canhkyra (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	49.200
		Chăm sóc năm 1	cây	96.100
		Chăm sóc năm 2	cây	143.000
		Kinh doanh năm 1	cây	290.000
		Kinh doanh năm 2	cây	340.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	390.000
14	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	cây	14.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	cây	28.000
		Cây có từ 10 đến < 20 quả	cây	72.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	cây	102.000
15	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	25.700
		Chăm sóc năm 1	cây	151.900
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	201.900
16	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	33.500
		Chăm sóc năm 1	cây	146.200
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	186.200
17	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	81.500
		Chăm sóc năm 1	cây	148.400
		Chăm sóc năm 2	cây	215.300
		Kinh doanh năm 1	cây	682.200
		Kinh doanh năm 2	cây	782.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	882.200
18	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.300
		Chăm sóc năm 1	cây	181.600
		Chăm sóc năm 2	cây	263.900
		Kinh doanh năm 1	cây	626.200
		Kinh doanh năm 2	cây	696.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	766.200
19	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	cây	12.000
		cây có buồng	cây	70.000
20	Cau lấy quả	Trồng mới và chăm sóc dưới 12	cây	12.800

	(Mật độ 3.500 cây/ha)	tháng		
		Chăm sóc năm 1	cây	20.300
		Kinh doanh năm 1	cây	27.900
		Kinh doanh năm 2	cây	85.400
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	110.400
21	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	3.800
		Kinh doanh năm 1	cây	8.600
		Kinh doanh năm 2	cây	10.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	11.700
22	Cari (trồng thuần) (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	16.300
		Chăm sóc năm 1	cây	30.900
		Chăm sóc năm 2	cây	45.500
		Kinh doanh năm 1	cây	90.100
		Kinh doanh năm 2	cây	105.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	107.200
23	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	cây	1.600
		Từ năm 2 trở đi	cây	5.000
24	Trầu không	1 năm	trụ	8.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	30.000

25. Trường hợp cây ca ri được gieo với mật độ dày đặc (>1.100 cây/ha):

- + Cây đến 01 năm được đền bù không quá 500 đồng/m²
- + Từ 1 - 2 năm được đền bù không quá 800 đồng/m²
- + Từ 2 - 3 năm được đền bù không quá 1.000 đồng/m²
- + Từ 3 năm trở lên được đền bù không quá 10.000 đồng/m²

Điều 8. Bảng giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông)

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	26.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	45.000
	Từ 1-2 năm	cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	cây	47.000

	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	cây	133.000
	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	bụi	56.000
4	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	bụi	168.000
	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
5	Cây mới trồng	m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	m ²	120.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m (9 cây/m ²)	m ²	147.000
	Cây đinh lăng		
6	Cây mới trồng	bụi	29.000
	Cao trên 1 mét	bụi	34.000
	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	cây	31.000
7	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m, đường kính gốc $\geq 0,5$ cm	cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc $\geq 2,0$ cm	cây	91.000
	Cây cỏ trang trí		
8	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ khác	m ²	4.300
	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	cây	19.000
9	Cây có đường kính gốc ≤ 10 cm, cao ≥ 50 cm	cây	27.000
	Cây có đường kính > 10cm đến ≤ 15 cm	cây	31.000
	Cây đường kính > 15cm	cây	35.000
	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	cây	36.000
10	Cây có chiều cao > 0,25m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao > 0,35m, đường kính gốc ≥ 6 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 0,45m, đường kính gốc ≥ 10 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính gốc ≥ 12 cm	cây	118.000
	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	cây	36.000
11	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	159.000

	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	180.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	cây	200.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	cây	221.000
	Cây sanh, si		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	77.000
12	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	cây	180.000
	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	cây	287.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	cây	370.000
13	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	452.000
	Cây có chiều cao $\geq 3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	534.000
	Cây có chiều cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc $\geq 35\text{cm}$	cây	616.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	cây	698.000
	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m	cây	56.000
14	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc < 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	170.000
	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	cây	57.000
15	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	cây	118.000
	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	cây	36.000
16	Cây có đường kính gốc < 5cm	cây	77.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	cây	98.000
	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới	cây	74.000
17	Cây chưa có trái	cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	cây	196.000
	Hoa (bông)		
18	Hoa hồng ghép	m ²	23.000
	Huệ nhung	m ²	23.000

	Hoa cúc ngoại	m ²	43.000
	Hoa cúc nội	m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	27.000
	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
19	Tán < 4 m ²	Giàn	93.000
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	267.000
	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
20	Hoa cảnh các loại khác	m ²	93.000

Điều 9. Bảng giá bồi thường cây Lâm Nghiệp

1. Cây rừng tập trung: rừng tự nhiên và rừng trồng

Áp dụng tính giá trị theo quy định tại Quyết định 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Cây rừng phân tán

a) Đối với các loài cây rừng trồng có trong Phụ lục 6, kèm theo Quyết định 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013, cụ thể: Keo lai giâm hom, Keo lai cấy mô, Bạch đàn cấy mô, Thông ba lá, Dầu rái, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Các loài Sao; khi xác định giá trị của từng cây theo loài thì áp dụng giá rừng trồng loài cây đó ở mật độ thấp nhất để xác định giá.

b) Đối với loài cây rừng không có trong Phụ lục 6, kèm theo Quyết định 19:

+ Có sản lượng gỗ: áp dụng Quyết định 28/2013/QĐ-UBND, ngày 05/11/2013 để tính giá theo khối lượng gỗ (*có biểu đính kèm; giá trị được tính ở cấp kinh bình quân của mỗi nhóm, loài*).

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
b1)	Gỗ thông thường (Từ nhóm I - VIII)		
	Nhóm I		
	Trai	đ/m ³	5.000.000
	cẩm liên	đ/m ³	4.400.000
	Muồng đen	đ/m ³	3.400.000
	huyết sơn	đ/m ³	6.000.000
	Nhóm II		
	Cắm xe	đ/m ³	5.100.000
	Kiên kiên	đ/m ³	3.900.000

	Nhóm II khác	đ/m ³	3.500.000
	Nhóm III		
	Bằng lăng	đ/m ³	4.400.000
	Dầu gió	đ/m ³	4.000.000
	Vên vên	đ/m ³	4.000.000
	Chò chỉ, cà chít	đ/m ³	3.700.000
	Nhóm III khác	đ/m ³	3.000.000
	Nhóm IV		
	Bạch tùng (thông nạng)	đ/m ³	3.500.000
	Dầu các loại	đ/m ³	3.400.000
	Sến, bo bo	đ/m ³	3.300.000
	Nhóm IV khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm V		
	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	đ/m ³	3.400.000
	Dầu đồng	đ/m ³	3.200.000
	Chò xốt	đ/m ³	2.600.000
	Gỗ Nhóm V khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm VI		
	Xoan đào	đ/m ³	3.000.000
	Trám hồng	đ/m ³	2.700.000
	Nhóm VI khác	đ/m ³	2.200.000
	Nhóm VII		
	Gáo vàng, trám trắng	đ/m ³	2.600.000
	Nhóm VII các loại	đ/m ³	2.100.000
	Nhóm VIII		
	Gỗ các loại	đ/m ³	2.100.000
b2)	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)		
	Trắc	đ/m ³	35.000.000
	Cẩm lai	đ/m ³	28.000.000
	Pơmu, Du Sam	đ/m ³	21.000.000
	Giáng hương, Cà te	đ/m ³	22.000.000
	Gỗ mật (Gụ)	đ/m ³	12.000.000
	Gỗ nhóm IIA khác	đ/m ³	9.000.000
b3)	Gỗ, rễ, cành		
	Trắc	đ/m ³	20.000.000

	Cầm lai, Pomu, Giáng hương, Cà te, Du sam	đ/m ³	13.000.000
	Gốc, rễ, cành nhóm Iia khác	đ/m ³	7.000.000
	Gốc các loại gỗ khác	đ/m ³	2.200.000
b4)	Cây Mắc ca		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	193.700
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	233.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	285.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	339.900
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	398.900
	Giai đoạn kinh doanh		
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	1.073.800
	Chăm sóc năm thứ 10 đến năm thứ 14	đ/cây	1.473.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 15 đến năm thứ 30	đ/cây	1.973.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 31 đến năm thứ 35	đ/cây	1.673.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 36 đến năm thứ 40	đ/cây	1.373.800

c) Một số loài cây rừng phổ biến nhưng chưa có sản lượng gỗ: *theo biểu đính kèm.*

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c1)	Cây gỗ Sưa		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.900
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	37.600
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	44.900
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	54.000
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	56.000
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	58.200
c2)	Cây xoan đào		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	43.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	48.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	51.800
c3)	Cây xà cừ		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	56.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	79.000
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.500
c4)	Cây Muồng đen		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	28.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	50.900

	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	71.600
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	78.200
c5)	Cây bằng lăng		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	58.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	82.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	88.800
c6)	Cây lồng mức		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.400
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	59.800
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	83.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	89.900

Điều 10. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

1. Cây cà phê:

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 - 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 - 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 - 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 - 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 - 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 - 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

3. Cây hồ tiêu:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:
 - + Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.
- Cây loại B:
 - + Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.
 - + Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.
- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới
 - + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

- + Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
- + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi. Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây
- + Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

- + Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

- + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

- + Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.

- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

- + Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Sầu riêng thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 90 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 120 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Bơ:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 4:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 150kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
8. Cây Chôm chôm:
- a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Chôm chôm thường:**- Cây loại A:**

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.**b.2) Cây Chôm chôm Thái Lan, ghép:****- Cây loại A:**

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.**9. Cây Nhãn, Vải:****a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:****- Trồng mới:**

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.**- Chăm sóc năm thứ 1:**

- + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 70/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

10. Cây Mít:

- a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 2:
- + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
- + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 3:
- + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
- + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Mít thường:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 30/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây mít tổ nữ ghép:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

11. Cây xoài:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Xoài thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Xoài ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị